

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 107/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 19/6/2020

V/v: Ly hôn

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI**

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Phước Tiến

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Trung Diễn – Cán bộ hưu trí.

2. Bà Nguyễn Thị Nhạn – Cán bộ hưu trí.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Vũ Kim Hải - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:*** Ông Mai Văn Hoàng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 19 tháng 6 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 169/2020/TLST- HNGĐ ngày 15 tháng 01 năm 2020 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 87/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 5 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 147/2020/QĐST-HNGĐ, ngày 02/6/2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông **Lương Văn M**, sinh năm: 1963.

2. *Bị đơn:* Bà **Nguyễn Thị N**, sinh năm: 1964.

Cùng địa chỉ: Số 27F, khu phố 5, phường Tân H, thành phố B, tỉnh Đ.

(Ông M có đơn xin vắng mặt, bà N vắng mặt không lý do tại phiên tòa)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện 01/10/2019, bản tự khai nguyên đơn ông Lương Văn M trình bày:*

Ông và bà N tự nguyện tìm hiểu, kết hôn với nhau, có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân phường Tam H, thành phố B, tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 15/6/1987. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân, mâu thuẫn là do vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, thường xuyên cãi vã, to tiếng với nhau. Mặc dù, đã nhiều lần ông và bà N ngồi lại để hòa giải hàn gắn gia đình nhưng không được. Nay ông xác định không còn tình cảm với bà N, là vợ chồng nhưng không ai còn quan tâm cuộc sống của nhau nên ông yêu cầu được ly hôn với bà N.

Về con chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung là anh Lương Anh Đ, sinh ngày 08/01/1989 và anh Lương Anh N, sinh ngày

05/11/1992. Hiện nay, các con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động nên ông không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

*Bị đơn bà Nguyễn Thị N đã được Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tuy nhiên, bà N vẫn vắng mặt không lý do nên không có lời trình bày:*

*Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, tỉnh Đ:*

Về việc tuân thủ quy định của thẩm phán, thư ký, hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, việc chấp hành pháp luật của bị đơn là không đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lương Văn M đối với bị đơn bà Nguyễn Thị N, về quan hệ hôn nhân: Ông M được ly hôn với bà N, về con chung: Ông M và bà N có 02 con chung là anh Lương Anh Đ, sinh ngày 08/01/1989 và anh Lương Anh N, sinh ngày 05/11/1992. Hiện nay, các con chung trưởng thành và có khả năng lao động nên đặt ra xem xét, về tài sản chung, nợ chung: Ông M không yêu cầu giải quyết, bà N vắng mặt không có lời khai nên tách ra giải quyết bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về quan hệ pháp luật, tư cách đương sự:

Nguyên đơn ông Lương Văn M khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Nguyễn Thị N, căn cứ Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xác định quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là ly hôn. Căn cứ vào Điều 68 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 xác định ông M là nguyên đơn, bà N là bị đơn trong vụ án.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Nguyễn Thị N cư trú tại thành phố B, tỉnh Đ. Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đ.

[3] Về thủ tục tố tụng khác: Ngày 14/5/2020 nguyên đơn ông Lương Văn M có đơn xin xét xử vắng mặt, đơn được ông M viết và nộp tại Tòa án. Tòa án tiến hành xác minh địa chỉ cư trú của bị đơn bà Nguyễn Thị N tại phường Tân H xác định hiện nay bà N vẫn còn đăng ký thường trú tại địa chỉ số 27F, khu phố 5, phường Tân H, thành phố B, tỉnh Đ. Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng cho bà N theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tuy nhiên, bà N vẫn vắng mặt tại phiên tòa không lý do nên căn cứ vào Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông M và bà N.

[4] Nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Lương Văn M và bà Nguyễn Thị N tự nguyện kết hôn, có làm thủ tục đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường

Tam H, thành phố B, tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 15/6/1987 nên áp dụng các Điều 5, 6, 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 xác định là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Xét thấy, ông M xác định không còn tình cảm với bà N, do vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, thường xuyên cãi vã, to tiếng với nhau. Theo biên bản xác minh mâu thuẫn tại địa phương ngày 05/5/2020 nơi ông M và bà N sinh sống xác định giữa ông M và bà N có mâu thuẫn hay không địa phương không nắm được do các đương sự không trình báo.

Đối với bà N, theo kết quả xác minh tại Công an phường Tân H ngày 05/5/2020, xác định hiện nay bà N vẫn còn đăng ký thường trú tại địa chỉ số 27F, khu phố 5, phường Tân H, thành phố B, tỉnh Đ nên đã được Tòa án tiến hành niêm yết các thủ tục tố tụng theo đúng quy định của pháp luật nhưng vẫn vắng mặt tại các buổi làm việc, hòa giải và phiên tòa là không thực hiện đúng nghĩa vụ của bị đơn, từ đó cho thấy bà N có ý bỏ mặc việc Tòa án giải quyết quan hệ hôn nhân giữa hai người. Như vậy, cuộc sống hôn nhân của ông M và bà N đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Từ những phân tích trên cho thấy, yêu cầu ly hôn của ông M là có cơ sở chấp nhận.

Về con chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung là anh Lương Anh Đ, sinh ngày 08/01/1989 và anh Lương Anh N, sinh ngày 05/11/1992. Hiện nay, các con chung trưởng thành và có khả năng lao động nên không xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông M khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, tỉnh Đ phù hợp với chứng cứ có tại hồ sơ và nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[6] Về án phí: Ông Lương Văn M phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH;**

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 68, khoản 4 Điều 147, Điều 220, Điều 228, 266 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng Điều 5, 6, 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986;

Áp dụng các Điều 51, 56, 57, khoản 1 Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lương Văn M đối với bị đơn bà Nguyễn Thị N về việc ly hôn.

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Lương Văn M được ly hôn với bà Nguyễn Thị N.

Về con chung: Ông Lương Văn M và bà Nguyễn Thị N có 02 người con chung là anh Lương Anh Đ, sinh ngày 08/01/1989 và anh Lương Anh N, sinh ngày 05/11/1992. Hiện nay, các con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét.

Về án phí: Ông Lương Văn M phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) ông M đã nộp theo biên lai thu số 0007526 ngày 17/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND thành phố Biên Hòa;
- Chi cục THADS TP.Biên Hòa
- UBND nơi ĐKKH;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Phước Tiến**